

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đính	Thành viên
Ông Châu Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

00
ANH
TY
HƯ
IT
AN
109

Số: 0150 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.875.031.245.237	1.750.319.133.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.534.947.303	125.292.059.071
1. Tiền	111		98.534.947.303	44.292.059.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.634.294.014.263	1.498.043.373.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	225.285.271.009	197.999.411.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	463.954.967.500	503.833.519.426
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	40.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	940.169.901.471	796.784.945.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.425.195.617)	(30.883.572.750)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		309.069.900	309.069.900
III. Hàng tồn kho	140		67.238.049.447	50.223.730.086
1. Hàng tồn kho	141	10	67.238.049.447	50.223.730.086
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.964.234.224	76.759.970.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	71.572.130.231	74.785.803.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.629.418.174	58.741.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	762.685.819	1.915.425.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.341.350.957.442	1.146.454.333.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.784.729.503	27.827.246.323
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.242.754.547
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	31.784.729.503	26.584.491.776
II. Tài sản cố định	220		190.171.604.784	200.290.214.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	96.620.263.401	100.327.937.744
- Nguyên giá	222		263.727.198.117	292.498.277.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.106.934.716)	(192.170.339.751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	73.519.681.541	78.235.652.645
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.864.546.765)	(5.148.575.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	20.031.659.842	21.726.624.529
- Nguyên giá	228		23.915.527.727	25.612.849.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.883.867.885)	(3.886.224.798)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	158.493.671.978	169.630.964.894
- Nguyên giá	231		270.384.162.362	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(111.890.490.384)	(70.060.665.213)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		588.963.578.184	412.719.033.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	588.963.578.184	412.719.033.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.304.555.160	32.964.042.534
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		48.304.555.160	32.964.042.534
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323.632.817.833	303.022.830.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	241.769.080.930	219.341.765.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	11.554.787.041	9.469.142.718
3. Lợi thế thương mại	269	19	70.308.949.862	74.211.922.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.216.382.202.679	2.896.773.466.599



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.078.161.685.299	1.875.667.914.689
I. Nợ ngắn hạn	310		1.411.221.483.360	698.528.675.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	63.742.727.267	35.111.189.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.913.012.653	2.367.388.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	39.904.938.540	53.507.534.615
4. Phải trả người lao động	314		3.038.946.814	3.434.382.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.858.573.885	4.425.610.026
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	9.192.345.954	16.574.129.451
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	645.048.182.168	462.037.971.368
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	589.448.973.860	72.478.123.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.073.782.219	48.592.346.524
II. Nợ dài hạn	330		666.940.201.939	1.177.139.239.445
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	15.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	600.228.995.762	589.384.992.749
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	2.805.189.203	1.056.668.326
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	33.681.937.504	540.346.187.980
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	30.224.079.470	31.351.390.390
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.138.220.517.380	1.021.105.551.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.138.220.517.380	1.021.105.551.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.950.066.957	69.401.876.673
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.469.971.923	411.380.389.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		398.207.025.182	160.549.608.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		108.262.946.741	250.830.780.991
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.522.807.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.216.382.202.679	2.896.773.466.599



Lương Trọng Tín
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		588.625.867.611		523.716.772.386	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.414.400		405.319.200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	588.606.453.211		523.311.453.186	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	316.405.065.358		277.378.394.041	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		272.201.387.853		245.933.059.145	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	23.245.179.239		12.391.034.479	
7. Chi phí tài chính	22		29.733.844.217		1.426.490.677	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.733.844.217		1.426.490.677	
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(2.659.487.374)		-	
9. Chi phí bán hàng	25	32	41.525.576.183		29.366.710.755	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	38.652.817.482		43.263.608.336	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		182.874.841.836		184.267.283.856	
12. Thu nhập khác	31		9.394.496.050		10.799.786.371	
13. Chi phí khác	32		7.803.159.607		5.678.076.211	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.591.336.443		5.121.710.160	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		184.466.178.279		189.388.994.016	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	33.720.089.088		38.245.715.048	
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(2.085.644.323)		(279.530.371)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		152.831.733.514		151.422.809.339	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		152.831.733.514		151.422.809.339	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.375		2.497	



Lương Trọng Tín
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	184.466.178.279	189.388.994.016
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.066.955.878	19.776.931.437
Các khoản dự phòng	03	3.414.311.947	19.619.742.252
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(37.861)	(930.458)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.635.409.995)	(12.462.799.523)
Chi phí lãi vay	06	29.733.844.217	1.426.490.677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.045.842.465	217.748.428.401
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.462.662.141)	(142.667.153.546)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.431.233.101)	12.798.187.816
Thay đổi các khoản phải trả	11	133.328.471.213	350.500.208.643
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.545.636.417)	(47.929.642.276)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.943.638.318)	(287.175.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.932.366.618)	(15.564.673.126)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.612.317.462)	(28.557.005.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.446.459.621	346.041.175.218
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản	21	(130.207.488.140)	(705.940.451.408)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản	22	5.406.381.182	42.249.373.593
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	68.442.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(109.720.000.000)	(481.400.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.010.897.572	16.676.954.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(229.510.209.386)	(1.059.971.623.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	91.726.104.079	528.663.681.815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.755.253.467)	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.664.250.476)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.306.600.136	528.663.681.815
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(26.757.149.629)	(185.266.766.524)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	125.292.059.071	316.146.668.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.861	930.458
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	98.534.947.303	130.880.832.159


Lương Trọng Tín
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng


Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 521 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định đem toàn bộ giá trị tài sản của Xí nghiệp khai thác cao lanh của Công ty để góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018. Việc góp vốn được hoàn tất vào ngày 09 tháng 5 năm 2019.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nước uống Tinh khiết đóng chai Silkwater ("Silkwater") (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 4 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết.

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát Triển khu công nghiệp
2	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác khoáng sản
3	Công ty TNHH Huệ Minh	Nghệ An	100%	100%	Khai thác
4	Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Bình Dương	100%	100%	Khai thác khoáng sản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

125
HI N
CỘNG
NH
FLO
ỆT
TP.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.



Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.744.010.402	3.026.147.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.790.936.901	41.265.911.462
Các khoản tương đương tiền	-	81.000.000.000
	98.534.947.303	125.292.059.071

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	13.466.241.239	5.330.658.425
Công ty TNHH Ngọc Quý	27.352.733.121	16.495.703.816
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa	19.441.262.500	19.441.262.500
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương	28.043.031.304	31.571.607.364
Công ty TNHH Ngọc Lợi	9.815.708.950	-
Chi nhánh Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Du Lịch Tùng Lâm	9.873.491.259	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	117.292.802.636	125.160.179.230
	225.285.271.009	197.999.411.335

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Dương (*)	458.300.000.000	500.000.000.000
Các khoản khác	5.654.967.500	3.833.519.426
	463.954.967.500	503.833.519.426

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương để đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn (**)	10.000.000.000	-
	40.000.000.000	30.000.000.000

(*) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 21.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.000.000.000 đồng).

(**) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày giải ngân.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	305.773.667	-
Phải thu người lao động	66.172.599.470	354.726.135
Phải thu Bà Nguyễn Thị Loan	2.302.200.000	145.200.000
Ủy thác đầu tư	708.320.000.000	616.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	151.800.000.000	157.676.667.000
Các khoản phải thu khác	11.269.328.334	22.008.352.691
	940.169.901.471	796.784.945.826
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	29.354.111.960	26.584.491.776
Các khoản phải thu khác	2.430.617.543	-
	31.784.729.503	26.584.491.776
	971.954.630.974	823.369.437.602

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại Và Dịch Vụ Danh Việt.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẪN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000
Các khách hàng khác	24.946.275.379	(14.425.195.617)	10.521.079.762	19.560.010.234	(9.883.572.750)	9.676.437.484
	54.946.275.379	(35.425.195.617)	19.521.079.762	49.560.010.234	(30.883.572.750)	18.676.437.484

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.022.862.854	9.127.646.048
Công cụ, dụng cụ	501.946.082	640.843.375
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	601.062.581
Thành phẩm	59.597.598.042	39.719.462.905
Hàng hóa	115.642.469	134.715.177
	<u>67.238.049.447</u>	<u>50.223.730.086</u>

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.878.486.498	2.767.644.080
- Chi phí cấp quyền khai thác	5.846.703.020	11.693.406.038
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.846.940.713	60.324.753.228
	<u>71.572.130.231</u>	<u>74.785.803.346</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	51.897.057.823	44.381.958.378
- Chi phí cấp quyền khai thác	51.014.799.887	42.857.723.856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.668.335.973	1.365.999.313
- Chi phí thuê đất dài hạn	65.235.509.589	68.030.240.614
- Chi phí trả trước dài hạn khác	71.953.377.659	62.705.843.099
	<u>241.769.080.930</u>	<u>219.341.765.260</u>

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ đá cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 23).



12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Điều chỉnh hợp nhất	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.801.136.088	(52.971.647)	30.463.856.698	44.403.013.852	1.809.007.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.825.488.505	(23.980.119)	33.720.089.088	33.932.366.618	29.589.230.856
Thuế thu nhập cá nhân	(290.164.994)	737.198	3.481.663.659	3.413.264.682	(221.028.819)
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.412.535	(570.000)	3.511.803.052	2.809.576.304	1.849.069.283
Thuế tài nguyên	5.197.095.814	(6.970.604)	27.908.619.991	28.077.348.917	5.021.396.284
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.281.233.511	1.562.204.491	(280.970.980)
Thuế môn bài	-	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	378.000	(378.000)
Phí bảo vệ môi trường	1.536.401.673	-	9.086.554.764	8.986.721.607	1.636.234.830
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	-	20.606.660.764	20.606.660.764	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	(1.625.260.678)	-	1.364.952.658	-	(260.308.020)
Các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-
	51.592.108.943	(83.755.172)	131.465.434.185	143.831.535.235	39.142.252.721

Trong đó :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	221.028.819	290.164.994
Thuế tài nguyên	378.000	-
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	280.970.980	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	260.308.020	1.625.260.678
	762.685.819	1.915.425.672
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	1.809.007.287	15.801.136.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.589.230.856	29.825.488.505
Thuế thu nhập cá nhân	1.849.069.283	1.147.412.535
Thuế tài nguyên	5.021.396.284	5.197.095.814
Phí bảo vệ môi trường	1.636.234.830	1.536.401.673
	39.904.938.540	53.507.534.615

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	119.990.163.385	133.187.722.560	33.885.211.550	2.960.214.667	2.474.965.333	292.498.277.495
Tăng trong kỳ	-	7.209.429.900	2.805.208.091	897.000.000	259.171.269	11.170.809.260
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)	-	(69.757.619)	-	(29.084.810.655)
Thanh lý	-	-	(8.426.042.463)	-	-	(8.426.042.463)
Thanh lý công ty con	(1.239.670.657)	(742.334.864)	(449.029.999)	-	-	(2.431.035.520)
Số dư cuối kỳ	101.130.616.185	128.259.641.103	27.815.347.179	3.787.457.048	2.734.136.602	263.727.198.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	63.211.928.599	99.120.161.924	27.339.140.784	2.228.605.743	270.502.701	192.170.339.751
Khấu hao trong kỳ	2.670.687.396	4.866.486.893	537.929.636	197.535.328	162.341.321	8.434.980.574
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)	-	(69.757.619)	-	(27.931.872.948)
Thanh lý	-	-	(5.394.636.831)	-	-	(5.394.636.831)
Thanh lý công ty con	(53.487.130)	(71.614.750)	(46.773.950)	-	-	(171.875.830)
Số dư cuối kỳ	49.039.036.478	92.843.011.125	22.435.659.639	2.356.383.452	432.844.022	167.106.934.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	56.778.234.786	34.067.560.636	6.546.070.766	731.608.924	2.204.462.632	100.327.937.744
Tại ngày cuối kỳ	52.091.579.707	35.416.629.978	5.379.687.540	1.431.073.596	2.301.292.580	96.620.263.401

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 89.252.294.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 118.352.286.552 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
Khấu hao trong kỳ	4.642.181.556	73.789.548	4.715.971.104
Số dư cuối kỳ	9.692.371.153	172.175.612	9.864.546.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	77.474.209.510	761.443.135	78.235.652.645
Số dư cuối kỳ	72.832.027.954	687.653.587	73.519.681.541

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	24.089.969.327	1.412.880.000	110.000.000	25.612.849.327
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(1.607.721.600)	-	-	(1.607.721.600)
Thanh lý công ty con	-	(89.600.000)	-	(89.600.000)
Số dư cuối kỳ	22.482.247.727	1.323.280.000	110.000.000	23.915.527.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.959.372.443	904.852.359	21.999.996	3.886.224.798
Khấu hao trong kỳ	596.635.047	142.561.743	29.333.328	768.530.118
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(750.478.141)	-	-	(750.478.141)
Thanh lý công ty con	-	(20.408.890)	-	(20.408.890)
Số dư cuối kỳ	2.805.529.349	1.027.005.212	51.333.324	3.883.867.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	21.130.596.884	508.027.641	88.000.004	21.726.624.529
Tại ngày cuối kỳ	19.676.718.378	296.274.788	58.666.676	20.031.659.842

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
Kết chuyển từ tài sản	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối kỳ	55.555.297.187	189.964.052.578	24.864.812.597	270.384.162.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	20.221.399.662	44.551.530.104	5.287.735.447	70.060.665.213
Khấu hao trong kỳ	3.176.417.668	9.286.373.337	684.683.077	13.147.474.082
Kết chuyển từ tài sản	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối kỳ	24.148.295.471	70.627.995.828	17.114.199.085	111.890.490.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	33.726.175.925	127.792.645.931	8.112.143.038	169.630.964.894
Tại ngày cuối kỳ	31.407.001.716	119.336.056.750	7.750.613.512	158.493.671.978

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công trình dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc	527.225.292.197	346.239.835.381
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	43.534.542.000	42.239.046.000
- Mua sắm tài sản cố định	-	5.655.800.139
- Khác	9.783.741.187	10.164.349.495
	588.963.578.184	412.719.033.815

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày đầu năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	3.441.796.800
Tại ngày cuối năm trước	9.469.142.718
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	2.085.644.323
Tại ngày cuối kỳ này	11.554.787.041

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	78.059.458.017
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	3.847.535.251
Khấu hao trong kỳ	3.902.972.904
Số dư cuối kỳ	7.750.508.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	74.211.922.766
Tại ngày cuối kỳ	70.308.949.862

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	57.320.919.469	21.956.124.530
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	6.421.807.798	13.155.064.698
	63.742.727.267	35.111.189.228

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.192.345.954	16.574.129.451
- Doanh thu nhận trước	9.192.345.954	16.574.129.451
b. Dài hạn	600.228.995.762	589.384.992.749
- Doanh thu nhận trước	600.228.995.762	589.384.992.749
	<u>609.421.341.716</u>	<u>605.959.122.200</u>

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí Công đoàn	346.558.270	564.067.070
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	615.020.346.853	451.713.133.605
Thuế thu nhập cá nhân quyết toán thừa	-	1.313.402.981
Phải trả khác	29.681.277.045	8.447.367.712
	<u>645.048.182.168</u>	<u>462.037.971.368</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2.805.189.203	1.056.668.326
	<u>2.805.189.203</u>	<u>1.056.668.326</u>
	<u>647.853.371.371</u>	<u>463.094.639.694</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê đất trong khu công nghiệp với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	59.149.622.296	59.149.622.296	91.726.104.079	74.755.253.467	76.120.472.908	76.120.472.908
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (**)	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	13.328.500.952	13.328.500.952	6.664.250.476	6.664.250.476	13.328.500.952	13.328.500.952
	72.478.123.248	72.478.123.248	598.390.354.555	81.419.503.943	589.448.973.860	589.448.973.860

(*) Vay ngắn hạn của Công ty mẹ thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 07 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ xin gia hạn.

Vay ngắn hạn của Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải – Khai khoáng Thăng Long thể hiện khoản vay từ Vietcombank với tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 19 tháng 10 năm 2019. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân.

(**) Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện vào (i) ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cốc, Xã Đất Cốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 11).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	40.346.187.980	40.346.187.980	-	6.664.250.476	33.681.937.504	33.681.937.504
Trái phiếu phát hành (**)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	51.300.000.000	51.300.000.000	-	51.300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Các cá nhân khác	293.700.000.000	293.700.000.000	-	293.700.000.000	-	-
	540.346.187.980	540.346.187.980	-	506.664.250.476	33.681.937.504	33.681.937.504

(*) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có đảm bảo và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 23.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	17.431.562.311	19.162.890.318	13.328.500.952	13.328.500.952
Trong năm thứ 2	16.124.824.766	16.382.370.544	13.328.500.952	13.328.500.952
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	22.406.679.074	29.920.661.990	20.353.436.552	27.017.687.028
	55.963.066.151	65.465.922.852	47.010.438.456	53.674.688.932
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(8.952.627.695)	(11.791.233.920)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	47.010.438.456	53.674.688.932	47.010.438.456	53.674.688.932
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
Số phải trả sau 12 tháng			<u>33.681.937.504</u>	<u>40.346.187.980</u>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND	Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	24.661.780.390	6.689.610.000	31.351.390.390
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	259.999.080	663.615.000	923.614.080
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(2.050.925.000)	(2.050.925.000)
Tại ngày cuối kỳ	<u>24.921.779.470</u>	<u>5.302.300.000</u>	<u>30.224.079.470</u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>537.798.820.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>537.798.820.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc triển khai phát hành ESOP 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã triển khai việc tăng vốn điều lệ theo chương trình ESOP 2018 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền từ chương trình ESOP 2018 với giá trị 23.000.000.000 đồng cũng như đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 và tăng vốn điều lệ từ 514.798.820.000 đồng lên 537.798.820.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các cổ phiếu (1 cổ phần/cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP 2018 sẽ chịu quy định về hạn chế chuyển nhượng như sau:

- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao.
- Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao còn lại.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần DRH Holdings	14.468.960	26,90	144.689.600.000	14.468.960	26,90	144.689.600.000
Cổ đông khác	39.310.922	73,10	393.109.220.000	39.310.922	73,10	393.109.220.000
	53.779.882	100	537.798.820.000	53.779.882	100	537.798.820.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	-	758.407.388.840
Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	-	23.000.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	327.143.364.416	72.807.349	327.216.171.765
Phân phối các quỹ	-	-	23.784.574.730	(76.312.583.425)	-	(52.528.008.695)
Chia cổ tức	-	-	-	(37.440.000.000)	-	(37.440.000.000)
Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	69.401.876.673	411.380.389.388	2.522.807.349	1.021.105.551.910
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	152.831.733.514	-	152.831.733.514
Phân phối các quỹ	-	-	24.548.190.284	(57.668.544.595)	-	(33.120.354.311)
Thanh lý công ty con	-	-	-	(73.606.384)	(2.522.807.349)	(2.596.413.733)
Số dư cuối kỳ	537.798.820.000	1.658.500	93.950.066.957	506.469.971.923	-	1.138.220.517.380

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 với số tiền lần lượt là 15.612.836.900 đồng, 3.122.567.380 đồng và 21.857.971.660 đồng từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty mẹ đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của năm 2018 với số tiền lần lượt là 8.929.761.712 đồng và 4.521.326.307 đồng, đồng thời điều chỉnh giảm mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 277.723.813 đồng, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	307	767
- Euro (EUR)	7	7

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty như sau:

Số cuối kỳ	Hoạt động kinh doanh khoáng sản	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	
Tài sản bộ phận	1.602.700.422.037	1.613.681.780.642	3.216.382.202.679
Nợ phải trả bộ phận	825.092.901.290	1.253.068.784.009	2.078.161.685.299
Số đầu kỳ	Hoạt động kinh doanh khoáng sản	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	
Tài sản bộ phận	1.415.627.078.791	1.481.146.387.808	2.896.773.466.599
Nợ phải trả bộ phận	771.207.960.495	1.104.459.954.194	1.875.667.914.689

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	408.597.604.438	387.519.255.076
Giá vốn	(257.343.328.456)	(240.143.900.674)
Lợi nhuận gộp	151.254.275.982	147.375.354.402
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	180.008.848.773	135.792.198.110
Giá vốn	(59.061.736.902)	(37.234.493.367)
Lợi nhuận gộp	120.947.111.871	98.557.704.743

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	408.617.018.838	387.924.574.276
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	180.008.848.773	135.792.198.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.414.400)	(405.319.200)
	<u>588.606.453.211</u>	<u>523.311.453.186</u>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	257.343.328.456	229.042.542.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.061.736.902	48.335.851.703
	<u>316.405.065.358</u>	<u>277.378.394.041</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.907.983.353	51.578.042.668
Chi phí nhân công	44.947.679.847	42.754.457.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.066.955.878	19.776.931.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.391.907.319	149.581.953.048
Chi phí khác	83.268.932.626	86.317.328.832
	<u>396.583.459.023</u>	<u>350.008.713.132</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	7.942.429.058	12.390.072.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.302.750.181	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	962.229
	<u>23.245.179.239</u>	<u>12.391.034.479</u>



33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.298.315	964.233.119
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.788.072.255	4.839.972.502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.562.181	518.836.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.246.125.986	21.410.568.913
- Các khoản chi phí khác	18.203.517.446	1.633.099.994
	41.525.576.183	29.366.710.755
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.374.547	600.404.231
- Chi phí lương nhân viên quản lý	13.186.865.037	10.911.715.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.430.885	580.507.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.948.491	9.064.556.572
- Lợi thế thương mại	3.902.972.904	-
- Các khoản chi phí khác	12.685.225.618	22.106.424.856
	38.652.817.482	43.263.608.336

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	184.466.178.279	189.388.994.016
Trừ:		
- Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay	(2.630.925.003)	(627.988.227)
- Thu nhập không chịu thuế	(15.230.175.000)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.960.930.265	2.842.830.505
Chuyển lỗ	-	(375.261.058)
Điều chỉnh do hợp nhất	(1.965.563.102)	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	168.600.445.439	191.228.575.236
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.720.089.088	38.245.715.048

Công ty mẹ và công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152.831.733.514	151.422.809.339
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(25.082.067.105)	(22.900.035.509)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	127.749.666.409	128.522.773.830
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (**)	53.779.882	51.479.882
Lãi trên cổ phiếu	2.375	2.497



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn cứ vào số thực trích đã được phê duyệt cho năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, và tính toán lại cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018, với tỷ lệ trích quỹ là 10%.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số tạm trích dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019, với tỷ lệ trích tạm tính là 14%.

(**) 4.679.882 cổ phiếu phát hành thêm trong tháng 9 năm 2018 để trả cổ tức được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Do đó, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân của kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn này. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	114.678.848.993	107.757.773.503

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	35.427.137.490	34.549.025.089
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	136.746.169.588	130.417.320.690
Sau năm năm	1.071.332.062.072	1.053.213.157.988
	1.243.505.369.150	1.218.179.503.767

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 01 năm.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc và thiết bị	-	694.540.000
Nhà cửa và vật kiến trúc	103.782.438.325	-
Cơ sở hạ tầng	227.000.000	1.135.000.000
Hệ thống điện	3.960.000.000	3.960.000.000
	107.969.438.325	5.789.540.000



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	<u>4.230.799.278</u>	<u>2.875.363.368</u>

Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 57.207.865.489 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.992.584.252 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.233.232.934 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.041.095.890 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 15.910.948.667 đồng liên quan đến thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức được chia phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ với tổng số lượng là 233.100 cổ phiếu theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐQT. Tại ngày báo cáo, quá trình mua lại chưa được thực hiện.


Lương Trọng Tín
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
 Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

